

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 970 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 7 năm 2010

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI

CV ĐẾN	Số:.....277.....
	Ngày: 19/7/2010
	Chuyên:.....

QUYẾT ĐỊNH

**VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH PHÒNG, CHỐNG HẠN PHỤC VỤ SẢN XUẤT
NÔNG NGHIỆP VỤ HÈ THU, NƯỚC SINH HOẠT CHO NGƯỜI VÀ NƯỚC UỐNG
CHO GIA SÚC NĂM 2010 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Chỉ thị số 298/CT-TTg ngày 01/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai các biện pháp cấp bách phòng chống hạn, đảm bảo sản xuất nông nghiệp năm 2010 và Chỉ thị số 10/CT-UBND ngày 21/4/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai các biện pháp cấp bách phòng chống hạn cho cây trồng, đảm bảo nước sinh hoạt cho người và nước uống cho vật nuôi năm 2010;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 797/TTr-NN&PTNT ngày 31/5/2010 về việc phê duyệt Kế hoạch phòng, chống hạn phục vụ sản xuất nông nghiệp vụ Hè Thu, nước sinh hoạt cho người và gia súc năm 2010 trên địa bàn tỉnh và đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 966/STC-NS ngày 24/6/2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch phòng, chống hạn phục vụ sản xuất nông nghiệp vụ Hè Thu, nước sinh hoạt cho người và nước uống cho gia súc năm 2010 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, với các nội dung chính sau:

1. Diện tích sản xuất cây trồng nông nghiệp vụ Hè thu 2010: 51.000,0 ha, bao gồm: 31.600,0 ha lúa và 13.400,0 ha cây trồng khác. Trong đó:

a) Diện tích có khả năng bị hạn: 15.461,0 ha, bao gồm: 10.539,0 ha lúa và 4.922,0 ha cây trồng khác.

b) Phân theo khu vực tưới: Diện tích do Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi đảm nhận tưới theo hợp đồng có khả năng bị hạn: 6.226,0 ha (bao gồm: 5.884,0 ha lúa; 312,0 ha rau màu các loại và 30,0 ha cây công nghiệp ngắn ngày).

- Diện tích do UBND các huyện, thành phố đảm nhận tưới có khả năng bị hạn: 9.235,0 ha (bao gồm: 4.655,0 ha lúa; 940,0 ha rau màu các loại và 3.640,0 ha cây công nghiệp ngắn ngày).

2. Dự báo thiếu nước cho người và gia súc:

- Số người: 7.337 người.

- Số gia súc: 11.270 con.

3. Dự trù kinh phí phục vụ chống hạn:

- Tổng số: 12.890,0 triệu đồng, bao gồm:

+ Nhân công: 4.529,0 triệu đồng

+ Điện, nhiên liệu: 3.379,0 triệu đồng

+ Thiết bị, làm công trình tạm: 4.982,0 triệu đồng

- Kinh phí phòng, chống hạn phân theo đơn vị:

+ Các huyện, thành phố: 10.750,0 triệu đồng (bao gồm: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 80%: 8.600,0 triệu đồng; ngân sách huyện 20%: 2.150,0 triệu đồng).

+ Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi: 2.140,0 triệu đồng (bao gồm: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 80%: 1.712,0 triệu đồng; Công ty đảm nhận 20%: 428,0 triệu đồng).

- Nguồn kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ (10.312,0 triệu đồng): Dự phòng chi ngân sách tỉnh năm 2010 và kinh phí do Trung ương hỗ trợ chống hạn.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Nguồn kinh phí nêu trên chỉ là tạm tính ở mức tối đa, do đó tùy tình hình thực tế và kết quả chống hạn sẽ có mức hỗ trợ cụ thể cho từng đơn vị, nhưng không vượt tổng mức nêu trên.

Điều 2. Phân giao nhiệm vụ:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thành phố và các Sở, ngành, đơn vị liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.

- Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện phòng chống hạn của các địa phương, đơn vị, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

- Phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp kết quả chống hạn của các địa phương, đơn vị để chuẩn xác số liệu, tham mưu UBND tỉnh quyết định hỗ trợ cuối cùng.

b) Sở Tài chính:

- Trước mắt, cấp phát kinh phí cho các địa phương, đơn vị thực hiện phòng chống hạn, từ nguồn dự phòng chi ngân sách tỉnh năm 2010 theo Quyết định số 926/QĐ-UBND ngày 09/7/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng

Ngãi, phần còn lại các địa phương, đơn vị tự ứng kinh phí để thực hiện. Sau khi có nguồn kinh phí hỗ trợ của Trung ương, UBND tỉnh sẽ phân bổ chi trả. Trường hợp Trung ương không hỗ trợ hoặc hỗ trợ không đủ, Sở Tài chính lập thủ tục tham mưu UBND tỉnh xuất dự phòng chi ngân sách tỉnh năm 2010 để giải quyết.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra việc sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ của các địa phương, đơn vị, đảm bảo đúng mục đích.

c) UBND các huyện, thành phố và Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi có trách nhiệm sử dụng kinh phí được phân bổ và kinh phí do địa phương, đơn vị đảm bảo theo phân công tại Điều 1 Quyết định này, đồng thời huy động ngày công lao động xã hội chủ nghĩa của địa phương để tổ chức thực hiện phòng chống hạn năm 2010 đạt hiệu quả cao.

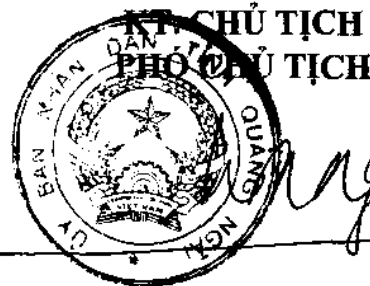
d) Sau khi kết thúc phòng chống hạn năm 2010, các địa phương, đơn vị có trách nhiệm tổng hợp, quyết toán kinh phí thực hiện, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính để thẩm định và trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn Phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi, Chánh Thanh tra tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Giám đốc Công ty TNHH 1 thành viên Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi; Giám đốc Trung tâm Nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Quảng Ngãi, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- VPUB: PVP(NL), KTTH,
Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Lưu VT, NN-TNndt322.




Nguyễn Hoàng Sơn

Phục lục:

KINH PHÍ CHỐNG HẠN VỤ HÈ THU NĂM 2010

(Kèm theo Quyết định UBND ngày 16 /7/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Địa phương đơn vị	Kinh phí chống hạn (triệu đồng)		
		Tổng số	Ngân sách tỉnh hỗ trợ 80%	Ngân sách địa phương, đơn vị 20%
1	Bình Sơn	1.695,00	1.356,00	339,00
2	Sơn Tịnh	825,00	660,00	165,00
3	TP Quảng Ngãi	140,00	112,00	28,00
4	Tư Nghĩa	670,00	536,00	134,00
5	Nghĩa Hành	975,00	780,00	195,00
6	Mộ Đức	810,00	648,00	162,00
7	Đức Phổ	1.215,00	972,00	243,00
8	Ba Tơ	1.125,00	900,00	225,00
9	Minh Long	290,00	232,00	58,00
10	Sơn Hà	1.380,00	1.104,00	276,00
11	Sơn Tây	255,00	204,00	51,00
12	Trà Bồng	915,00	732,00	183,00
13	Tây Trà	215,00	172,00	43,00
14	Lý Sơn	240,00	192,00	48,00
15	Công ty TNHH 01 thành viên KTCTTL Quảng Ngãi:	2.140,00	1.712,00	428,00
	Tổng cộng	12.890,00	10.312,00	2.578,00